

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 13/6/2018

V/v tranh chấp HNGĐ về
ly hôn, nuôi con và nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Kiểm sát viên;

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19/4/2018 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về Ly hôn, nuôi con”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 150/2018/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Ngọc B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Anh Lê Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn chị Phạm Ngọc B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Ngọc B và anh Lê Văn T kết hôn với nhau năm 2000, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã M, thành phố C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/08/2009. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ khi sinh đứa con đầu thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, mỗi lần uống rượu vào anh T thường hay kiểm chuyện gây gổ và nhiều lần đánh vợ, khi tỉnh rượu thì năn nỉ nhưng anh T không sửa đổi. Vào ngày 03/10/2015, vợ chồng xảy ra bất hòa vì bất đồng quan điểm trong việc dạy con mà anh T đã đánh và hăm dọa giết chết vợ, sự việc chị B báo chính quyền địa phương và Công an xã M đã mời anh T giáo dục răn đe nhưng anh T vẫn không thay đổi. Nay chị B cho rằng không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với anh T, chị không yêu cầu xử lý hình sự đối với anh T về hành vi đánh vợ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Cẩm T, sinh ngày 26/6/2001 và Lê Cẩm X, sinh ngày 18/6/2009 hiện nay con chung đang sống với chị B và anh T. Khi ly hôn chị B yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T thừa nhận lời trình bày của chị B về thời gian chung sống, kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn như chị T trình bày. Thời gian vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa, nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Cẩm T và Lê Cẩm X như chị B trình bày; hiện các con chung đang sống với chị B và anh T. Sau khi ly hôn anh T đồng ý để chị B được trực tiếp nuôi con chung và không cấp dưỡng nuôi con chung do chị B không có yêu cầu.

Về tài sản chung, tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2017 anh T trình bày: Quyền sử dụng đất là 1.807m², loại đất CLN (không nhớ số thửa, tờ bản đồ) tại ấp 1, xã M, thành phố C, hiện đất chị B cho ông út G thuê từ tháng 6/2017 - 6/2018 và chị B lấy tiền thuê; 01 căn nhà cấp 4, xây dựng trên diện tích đất 4m x 18m = 72m², loại đất ở, không nhớ số thửa tọa lạc tại số ấp 1, xã M, thành phố C hiện đất do vợ chồng đứng tên và đang quản lý sử dụng; 01 chiếc xe Waves mua 2010, biển số 66M4-0471; 01 chiếc xe Nuovo, không nhớ biển số chị B đã bán và 01 tủ lạnh, 01 tivi. Anh T yêu cầu được chia đôi tài sản chung của vợ chồng và anh T đồng ý nhận giá trị tài sản. Tổng giá trị tài sản anh T tự định giá 800.000.000đ và đồng ý giao tài sản lại cho chị B quản lý sử dụng, anh yêu cầu chị B giao ½ giá trị cho anh là 400.000.000đồng.

Về nợ chung: Không có.

Tuy nhiên, sau khi trình bày các nội dung trên thì anh T tự ý bỏ về không lý do.

- Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án thành phố C đã quyết định:

Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Ngọc B.

Chị Phạm Ngọc B được ly hôn với anh Lê Văn T.

Con chung: Chị Phạm Ngọc B được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Cẩm T, sinh ngày 26/6/2001 và Lê Cẩm X, sinh ngày 18/6/2009.

Hai bên có quyền thăm, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét do đương sự không yêu cầu.

Nợ chung: Không có.

Án phí sơ thẩm:

+ Chị Phạm Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình về ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00234 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

+ Anh Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/3/2018 bị đơn Lê Văn T kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu xem xét chia tài sản chung và nuôi 02 con chung.

Nguyên đơn Phạm Ngọc B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn, nuôi con 02 con chung; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh T.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án thành phố C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Anh Lê Văn T kháng cáo cho rằng tại Tòa án cấp sơ thẩm anh chỉ đồng ý ly hôn với chị B khi Tòa án xem xét vấn đề chia tài sản chung và nuôi con chung là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ:

[1] Về hôn nhân: Anh T không đồng ý ly hôn với chị B vì cho rằng còn thương vợ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo trình bày của anh T, chị B đều cho rằng vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2000, quá trình chung sống nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, anh T nhiều lần đánh vợ đã được Công an xã M, thành phố C mời đến răn đe, tuyên truyền giáo dục, việc này được anh Trúc thừa nhận. Chị B nhiều lần làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không được. Tại phiên tòa anh T cũng cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, chị B đã có lần dùng hung khí nguy hiểm (kéo nhọn) đe dọa tính mạng của anh. Từ những trình bày của anh T, chị B cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Anh T cho rằng còn thương vợ nhưng anh vẫn không có cách nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị B thì không đồng ý tiếp tục chung sống với anh T. Tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình quy định:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau...." nhưng bản thân anh T không tôn trọng, yêu thương vợ mà có hành động đánh đập vợ, gây cho chị B những tổn thương về thể xác lẫn tinh thần. Tuy hai người sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, mỗi người có cuộc sống riêng, từ đó cho thấy mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 15/12/2017 của Tòa án cấp sơ thẩm anh T cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên anh T đồng ý ly hôn với chị B. Do vậy, kháng cáo của anh T là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về con chung: Ngày 06/10/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ Thông báo số 438/TB-TLVA ngày 05/10/2017 về việc thụ lý vụ án. Theo đó, thông báo thụ lý có ghi nội dung chị B yêu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về con chung chị B yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Lê Cẩm T, và Lê Cẩm X. Tuy nhiên, sau khi nhận thông báo cũng như trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án anh T không có văn bản ý kiến về việc tranh chấp nuôi con. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T cũng vắng mặt không lý do, nên việc anh T cho rằng tại Tòa án cấp sơ thẩm có yêu cầu được nuôi con chung là không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, hiện các con chung Lê Cẩm T, sinh ngày 26/6/2001 và Lê Cẩm X, ngày 18/6/2009 đều có văn bản ý kiến được sống với mẹ là chị B khi vợ chồng anh T chị B ly hôn nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B được trực tiếp nuôi hai con chung là phù hợp với nguyện vọng các con và

phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nuôi con chung của anh Lê Văn T.

[3] Xét anh Trúc kháng cáo yêu cầu được xem xét chia tài sản chung, xét thấy: Ngày 15/12/2017, Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số 197/TB-TA và 197a/TB-TA về việc yêu cầu đương sự nộp đơn khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung, thông báo được tổng đạt hợp lệ đến chị Phạm Ngọc B và anh Lê Văn T. Tuy nhiên, sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thì chị B cũng như anh T không thực hiện các thủ tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết (kể cả tại phiên tòa sơ thẩm) nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định của pháp luật.

Tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*”. Do anh T không có yêu cầu xem xét phần tài sản chung ở Tòa án cấp sơ thẩm nên nay anh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc xem xét, giải quyết là không có căn cứ chấp nhận. Nếu sau này anh T có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng của anh Lê Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C.

[5] Xét đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T.
 - Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố C.
 - Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Ngọc B.
- Chị Phạm Ngọc B được ly hôn với anh Lê Văn T.

- Con chung: Chị Phạm Ngọc B được trực tiếp nuôi 02 con chung Lê Cẩm T, sinh ngày 26/6/2001 và Lê Cẩm X, sinh ngày 18/6/2009. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Hai bên có quyền thăm, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được cản trở.

- Tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét do đương sự không yêu cầu.

- Nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình:

Chị Phạm Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình về ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00234 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Lê Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 0003161 ngày 29/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp C;
- Chi cục THADS Tp C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

